

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ACC)

## CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC

Ngày	14,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.2%	11.0%	8.1%

DT thuần	2024
704	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0	8.0%

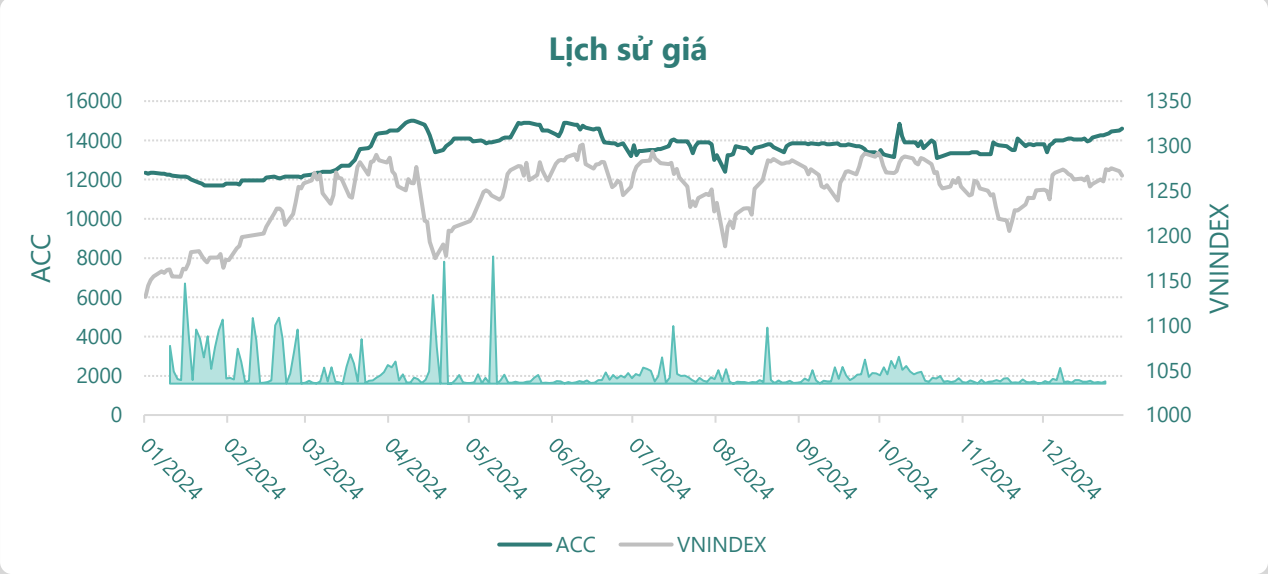
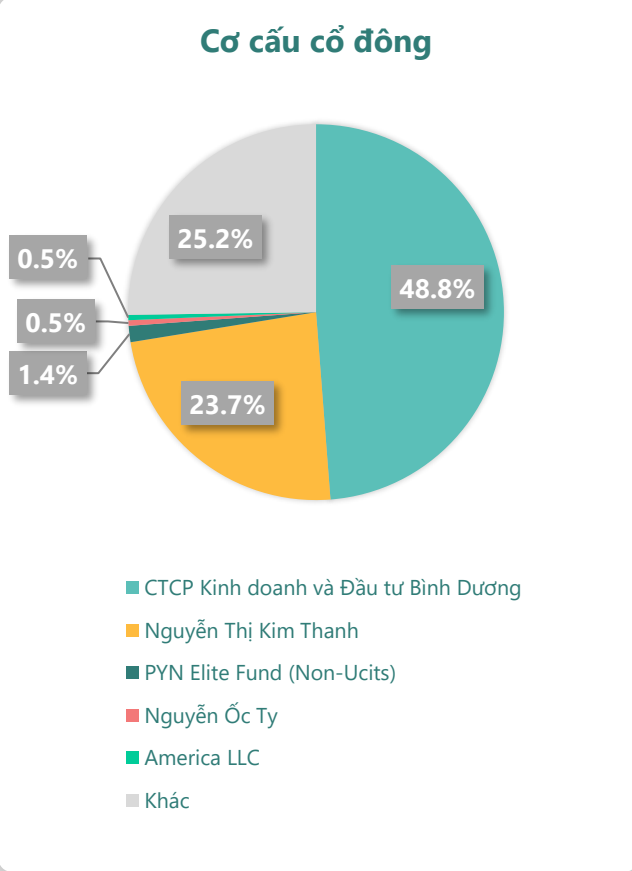
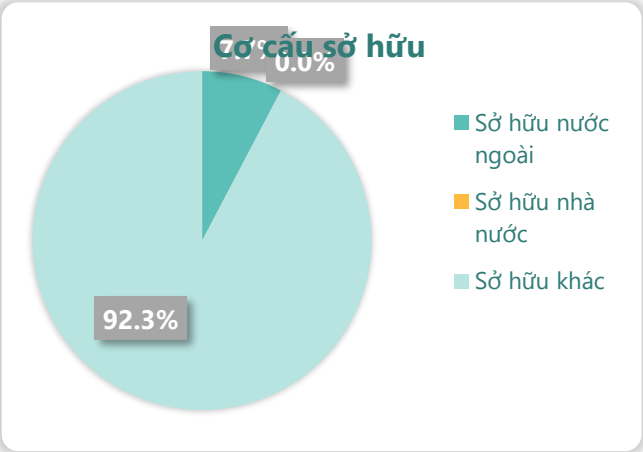
LN thuần	2024
62.8	tỷ VNĐ
YoY: ▼ 6.60	-9.5%

LN sau thuế	2024
52.2	tỷ VNĐ
YoY: ▼ 18.0	-25.6%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
15.3%	
YoY: +/- ▼ 4.9%	

ROE	2024
4.0%	
YoY: +/- ▼ 1.6%	

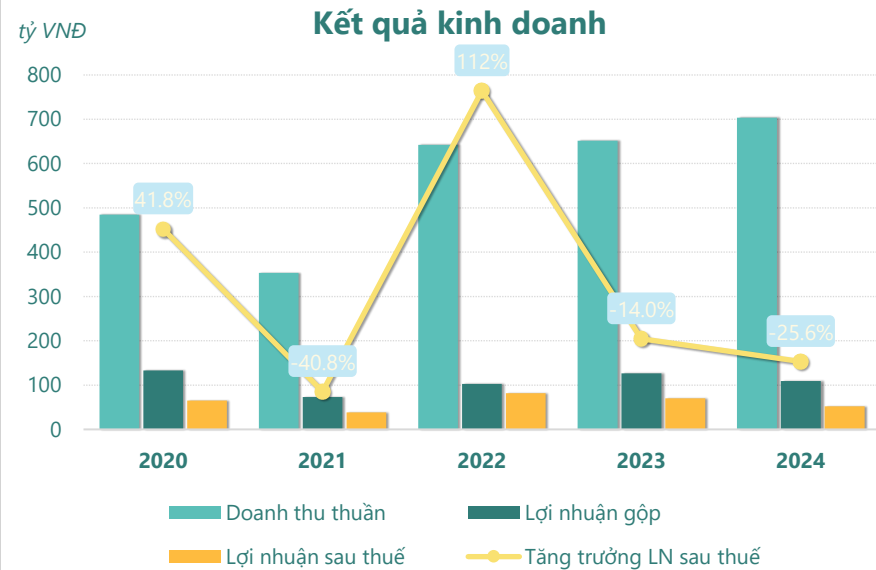
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,700 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,533
Số lượng CPLH (CP)	104,999,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	219,470
Sở hữu nước ngoài	7.7%
Beta	0.91
EPS	494
P/E	29.5



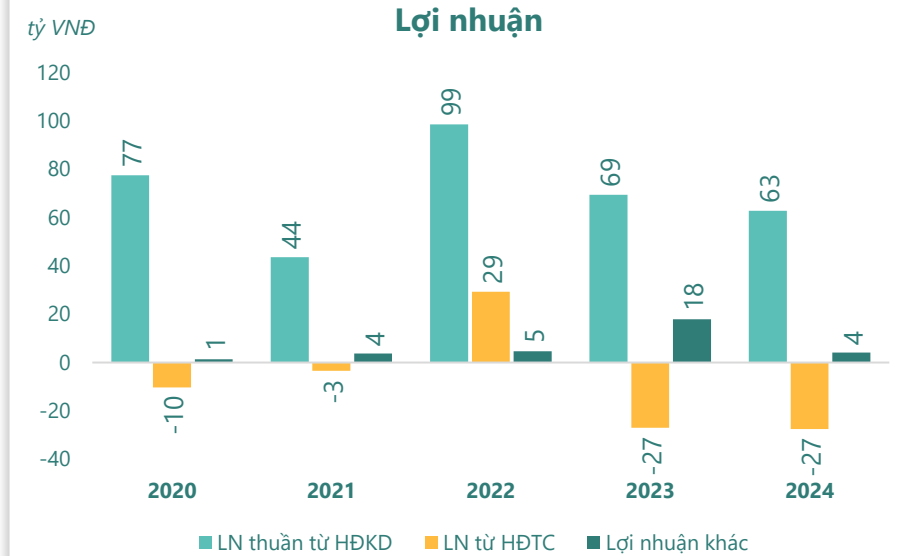
Năm **2024**, **ACC** ghi nhận doanh thu thuần **704.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **52.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.04%** và **giảm 25.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.96%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

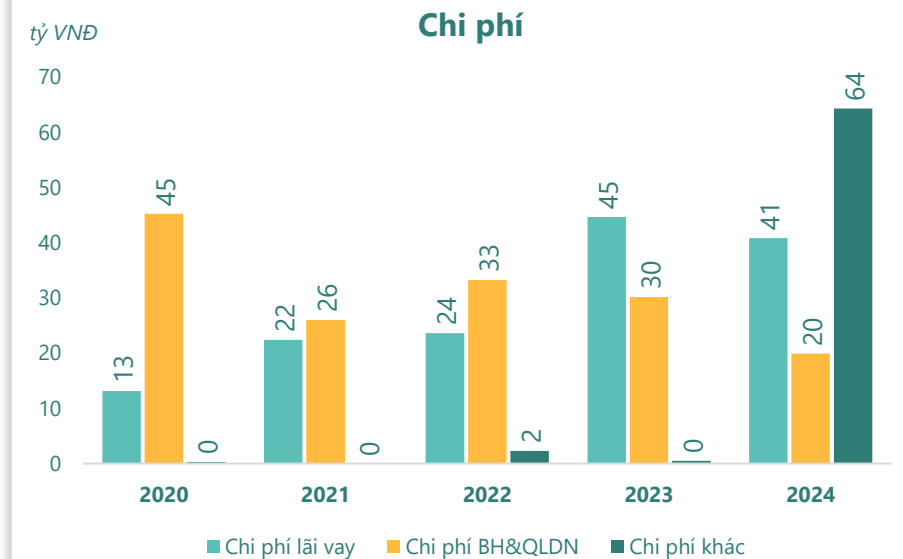
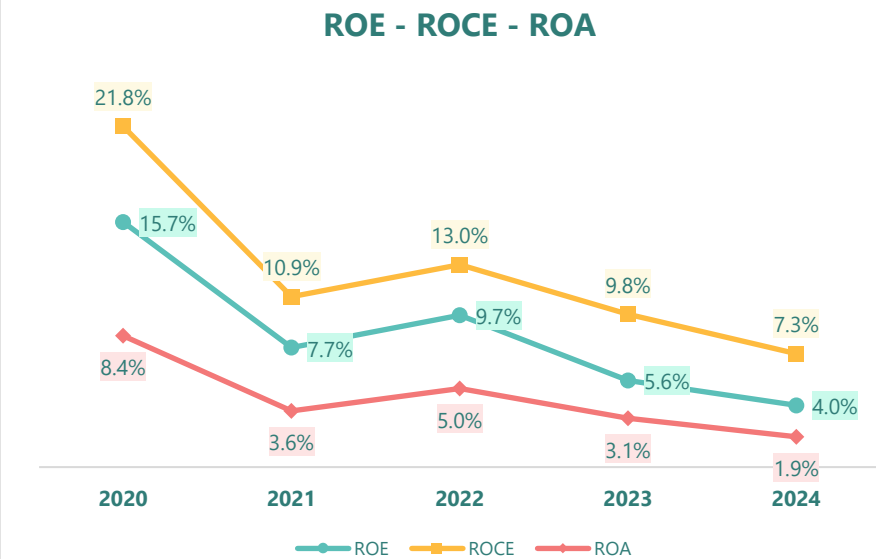


Năm **2024**, ACC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **62.81** tỷ đồng, **giảm đi 6.63** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (70.34 tỷ đồng) là 7.54 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



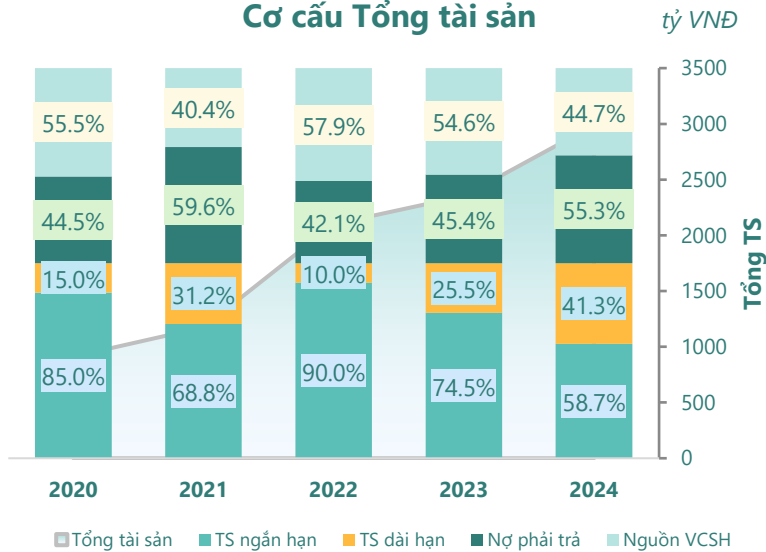
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **40.82** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **19.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **64.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của ACC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.96%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

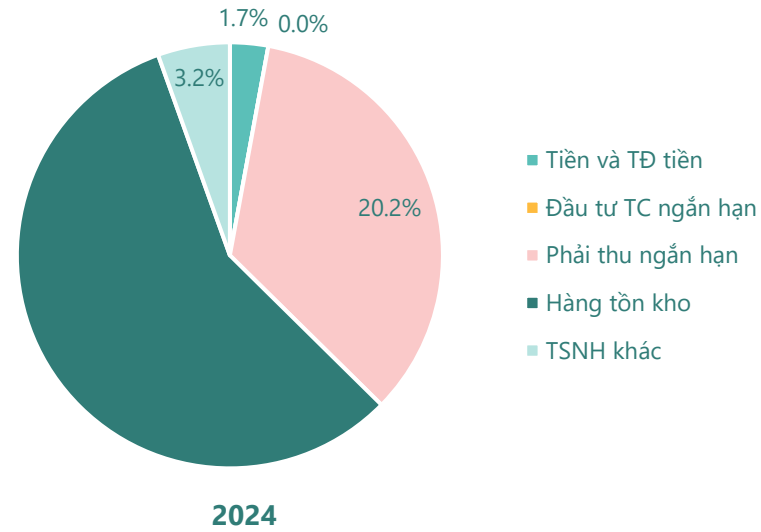
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ACC** năm 2024 tăng trưởng **27.1%** so với năm trước, đạt **2,989** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

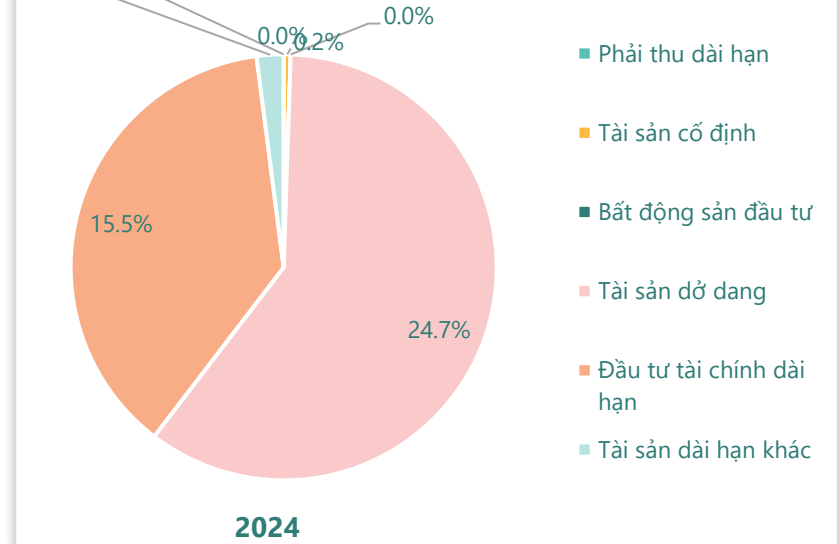
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của ACC đạt **1,753** tỷ đồng, tăng trưởng **0.07%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

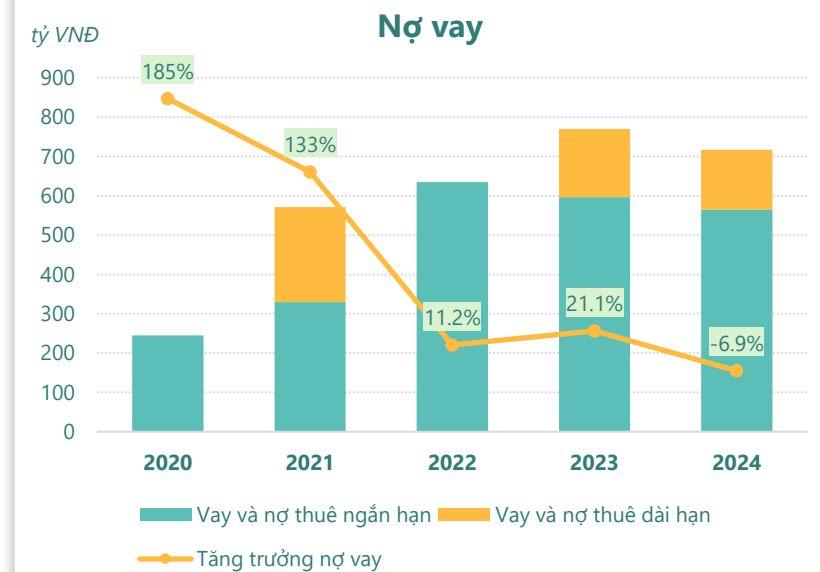
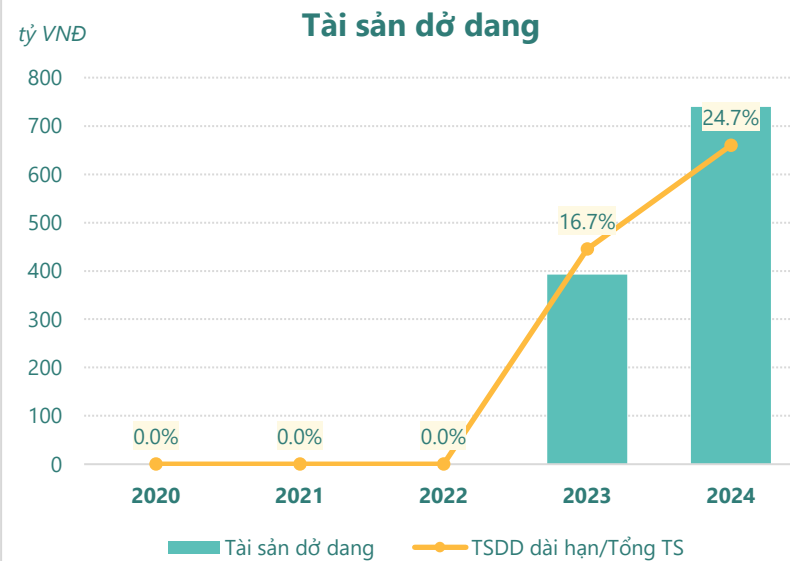
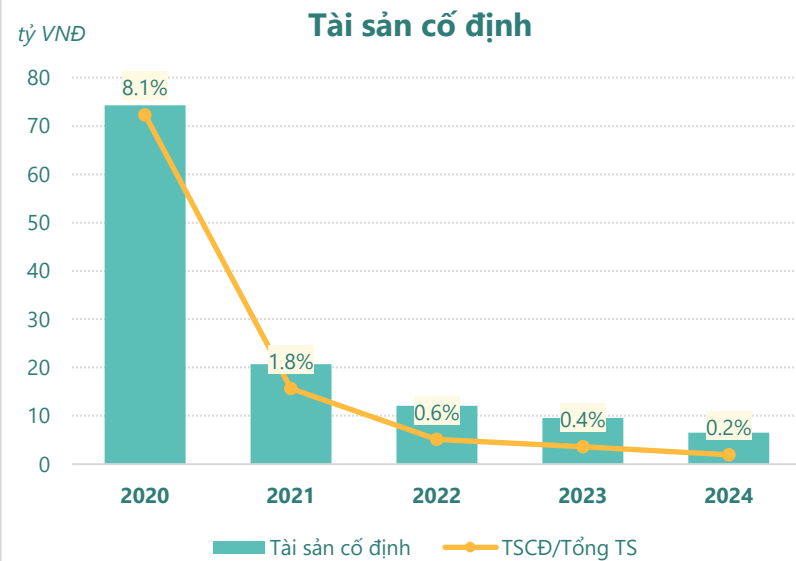
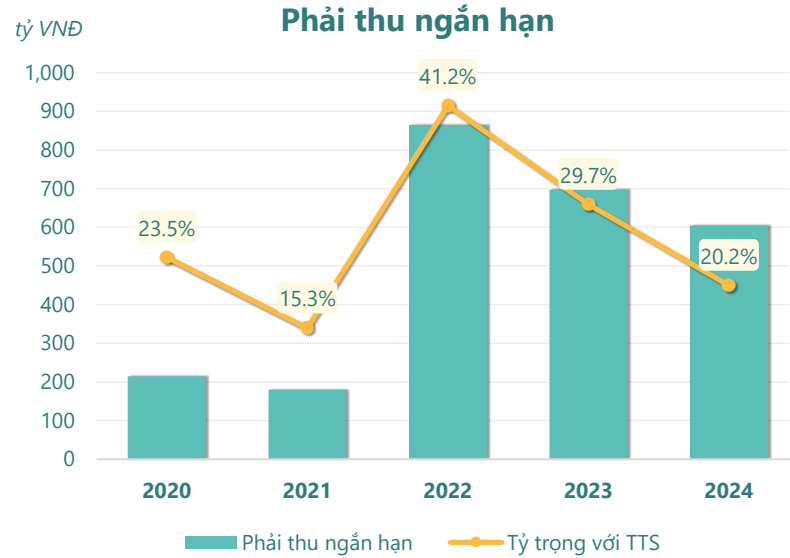
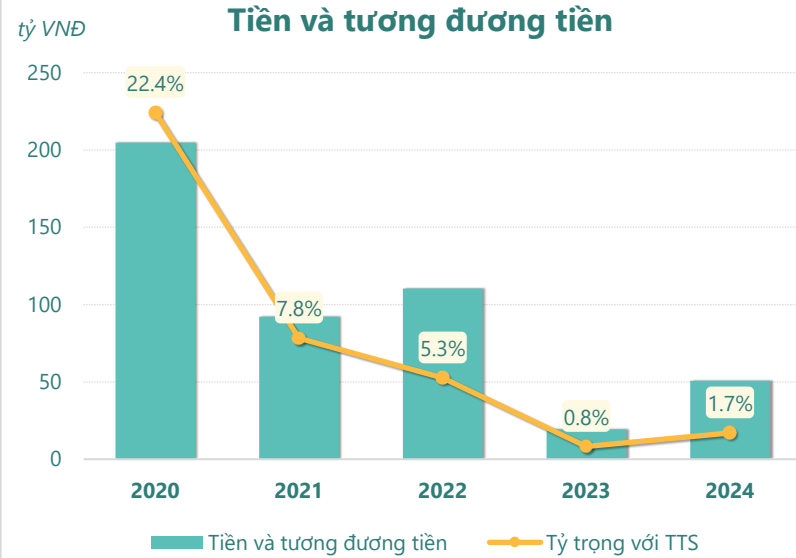
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



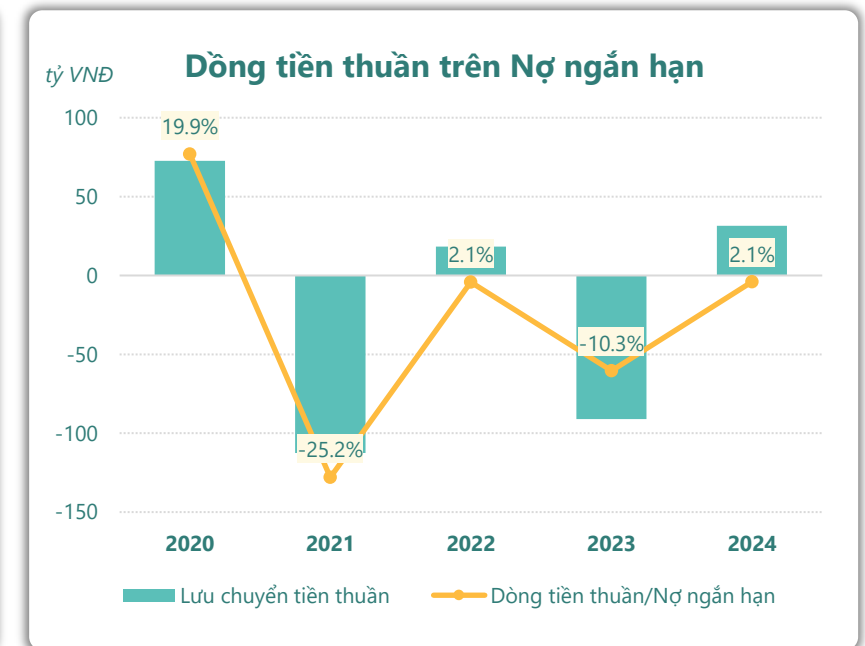
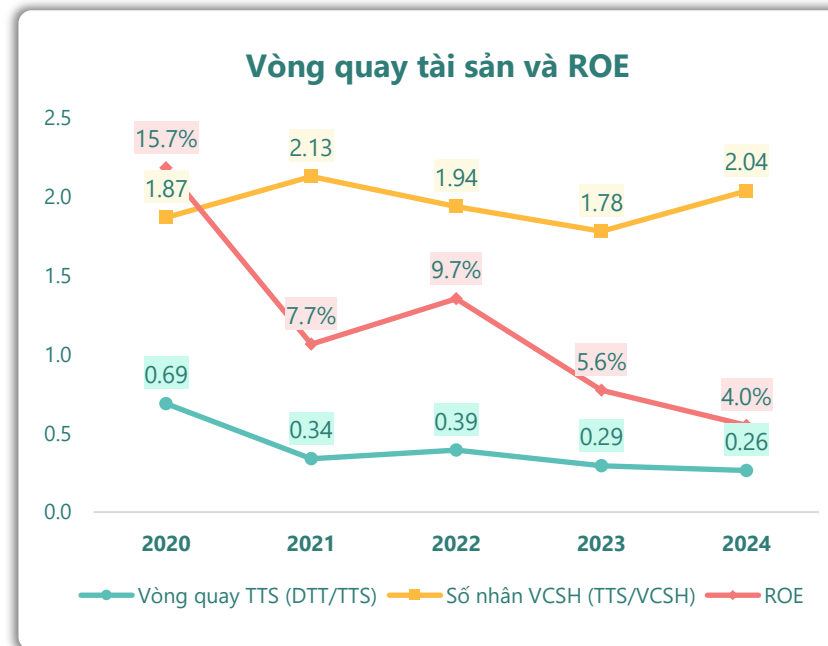
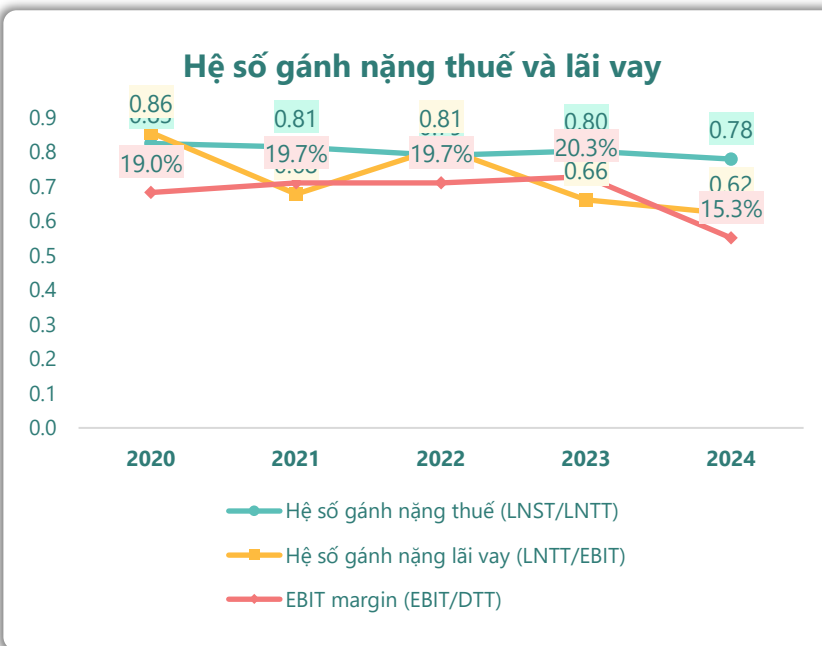
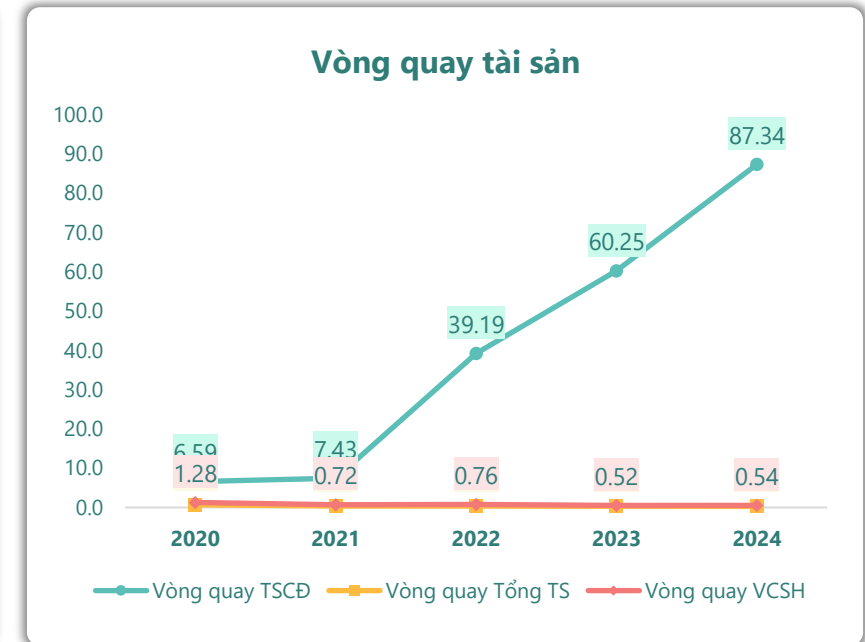
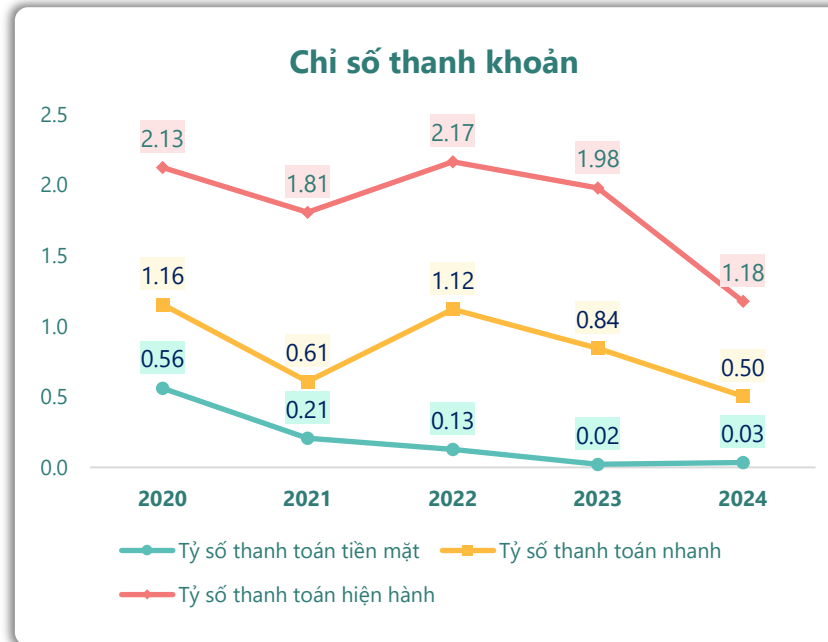
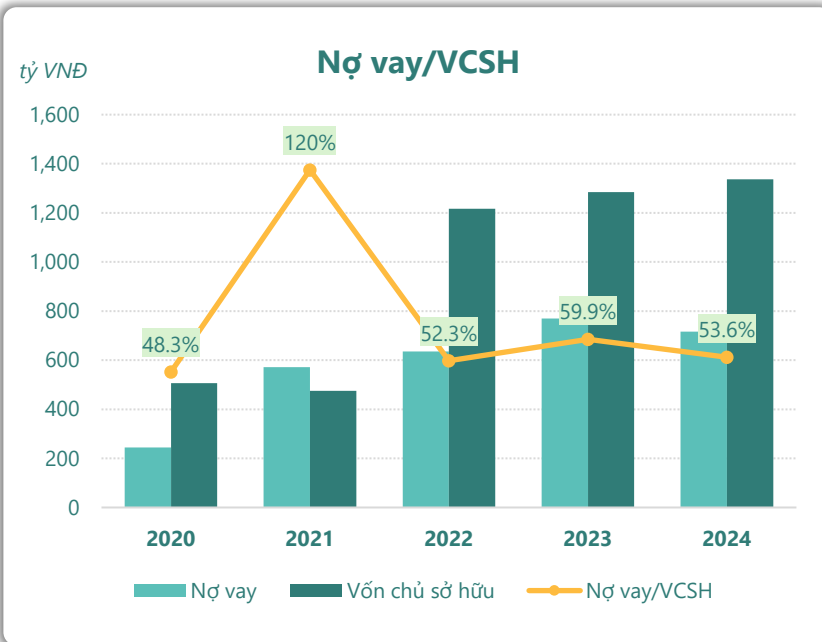
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **106%** so với năm trước và đạt **1,235** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **41.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **24.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 15.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>353</b>	<b>642</b>	<b>652</b>	<b>704</b>
Giá vốn hàng bán	280	540	525	595
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>73.0</b>	<b>102</b>	<b>127</b>	<b>109</b>
Doanh thu HĐTC	21.0	52.9	17.7	13.4
Chi phí TC	24.5	23.6	44.6	40.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>22.4</b>	<b>23.6</b>	<b>44.6</b>	<b>40.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	1.25
Chi phí bán hàng	9.09	14.4	13.1	6.71
Chi phí QLDN	16.9	18.8	17.0	13.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>43.5</b>	<b>98.5</b>	<b>69.4</b>	<b>62.8</b>
Lợi nhuận khác	3.74	4.67	17.9	4.15
<b>LN trước thuế</b>	<b>47.3</b>	<b>103</b>	<b>87.3</b>	<b>67.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>38.5</b>	<b>81.6</b>	<b>70.2</b>	<b>52.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>37.6</b>	<b>82.3</b>	<b>69.5</b>	<b>51.9</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-457	-439	-379	381
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.3	-270	158	-297
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	320	727	130	-53.2
Tiền đầu kỳ	205	92.1	110	19.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-113</b>	<b>18.2</b>	<b>-90.9</b>	<b>31.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	92.1	110	19.4	50.8

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,176</b>	<b>2,100</b>	<b>2,352</b>	<b>2,989</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>809</b>	<b>1,889</b>	<b>1,752</b>	<b>1,753</b>
Tiền và tương đương tiền	92.1	110	19.4	50.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	180	865	698	605
Hàng tồn kho	537	912	1,007	1,002
Tài sản ngắn hạn khác	0.82	2.36	28.7	96.0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>366</b>	<b>210</b>	<b>600</b>	<b>1,235</b>
Phải thu dài hạn	255	100	100	0
Tài sản cố định	20.7	12.1	9.58	6.54
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	393	740
Đầu tư tài chính dài hạn	72.2	72.2	72.2	464
Tài sản dài hạn khác	18.4	26.1	25.5	25.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>700</b>	<b>884</b>	<b>1,067</b>	<b>1,652</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>448</b>	<b>872</b>	<b>885</b>	<b>1,491</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	330	635	597	565
Phải trả người bán ngắn hạn	81.7	98.7	201	797
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>253</b>	<b>11.4</b>	<b>182</b>	<b>161</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	242	1.00	173	152
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>475</b>	<b>1,216</b>	<b>1,285</b>	<b>1,337</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>475</b>	<b>1,216</b>	<b>1,285</b>	<b>1,337</b>
Vốn điều lệ	300	1,050	1,050	1,050
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>